

Số 319 /BC-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.**
- Tên giao dịch quốc tế: Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: **EVNTPC QUANG NINH.**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/06/2014.
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000.000 (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng).
- Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại: (033) 3657539; Fax: (033) 3657540
- Website: <http://www.quangninhhtpc.com>
- Năm báo cáo: **2014**

I. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngày 04/02/2002, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được Chính phủ cho phép thành lập theo Thông báo số 20/VPCP-TB của Văn phòng Chính phủ theo hình thức Công ty cổ phần nhà nước gồm Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Than Việt Nam, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các doanh nghiệp khác có năng lực về vốn tham gia thực hiện dự án.

Ngày 16/12/2002, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN), (ii) Tổng Công ty Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV); (iii) Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA); (iv) Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (VINACONEX); (v) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sản xuất và bán điện.

Ngày 23/9/2003, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh tại văn bản số 1278/CP-CN, gồm những nội dung chính như sau:

- Đồng ý đầu tư dự án nhiệt điện Quảng Ninh với công suất 600MW và có tính đến việc đầu tư một số công trình dùng chung cho quy mô công suất 1.200MW.

- Dự án được áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, dùng vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài và các ngân hàng thương mại trong nước được phép cho Công ty vay vượt 15% vốn tự có của từng ngân hàng đối với dự án này.

Ngày 19/05/2004, Lễ Khởi công san nền Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 (NĐQN 1) đã được diễn ra.

Ngày 31/10/2005, Tổ chức Lễ ký Hợp đồng EPC cho Dự án NĐQN 1.

Ngày 02/04/2006, Tiến hành Lễ Khởi công xây dựng nhà máy chính của Dự án NĐQN 1.

Ngày 16/11/2006, Tổ chức Lễ ký hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 (NĐQN 2).

Tháng 05/2007, Nhà máy chính của Dự án NĐQN 2 đã được khởi công xây dựng tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long.

Ngày 12/05/2009, Tổ máy số 1 (TM1) của Dự án NĐQN 1 đã chính thức được hòa đồng bộ lần đầu vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 3/2010 và được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) có điều kiện vào tháng 07/2011.

Ngày 02/6/2010, TM2 của Dự án NĐQN 1 được hòa đồng bộ vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 10/2010 và được cấp PAC có điều kiện vào tháng 04/2011.

Ngày 01/7/2012, cả 02 TM của Dự án NĐQN 1 chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Ngày 13/12/2012, TM3 của Dự án NĐQN 2 đã hòa đồng bộ lần đầu và chính thức phát điện vào hệ thống điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 6/2013 và được cấp PAC từ ngày 01/01/2014.

Ngày 09/9/2013, TM4 của Dự án Quảng Ninh 2 đã chính thức hoà đồng bộ lần đầu vào lưới điện Quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 01/2014 và được cấp PAC từ ngày 16/03/2014.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

STT	Ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395



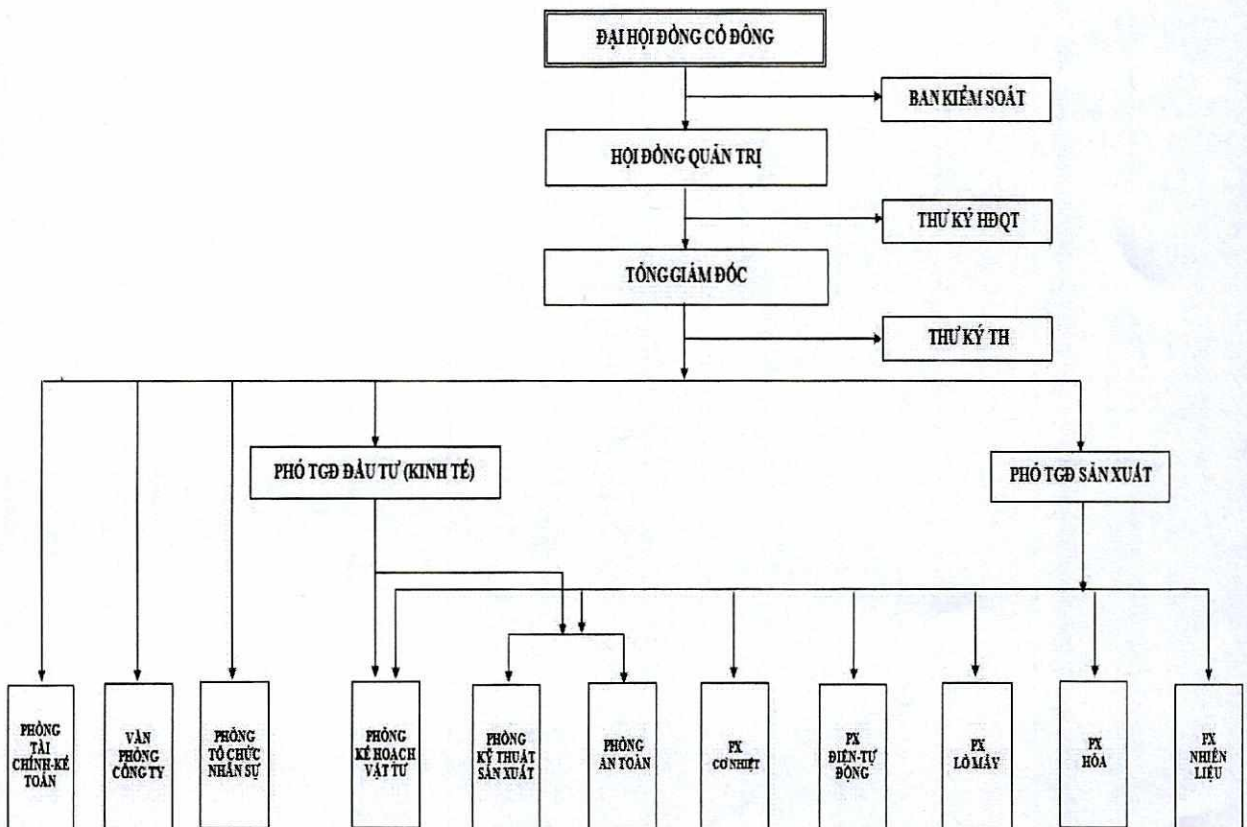
STT	Ngành nghề	Mã ngành
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (loại trừ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)	4669
11	Đại lý du lịch	7911
12	Giáo dục nghề nghiệp	8532

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) *Mô hình quản trị*: Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý*:



c) *Các công ty con, công ty liên kết*: Không có

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo vận hành các tổ máy (TM) an toàn – liên tục – kinh tế. Sản lượng điện thương phẩm hàng năm đạt từ 6,66 tỷ kWh trở lên (trong đó: Năm 2015 là 5,72 tỷ kWh).
- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) ổn định và phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa, cải tạo nâng cấp máy móc thiết bị, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị đáp ứng nhu cầu điện năng của Hệ thống điện quốc gia. Tham gia thị trường phát điện cạnh tranh đầy đủ.
- Đảm bảo và phát triển vốn của các Cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động của Công ty.

b) Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác; tạo niềm tin và đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty

- Tiếp tục tìm kiếm Nhà đầu tư tham gia Dự án chế biến, khai thác và kinh doanh tro xỉ để góp phần cải tạo môi trường, tận dụng nguồn thu và nâng cao hiệu quả, lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Các rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất).


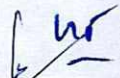
Quản lý rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, vay lớn chủ yếu là bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thanh toán đúng hạn các khoản nợ phải trả và nợ vay.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được điều chỉnh theo từng thời kỳ dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ, do đó Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với những khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chi giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

II. Tình hình hoạt động trong năm của Công ty

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất điện trong năm

Năm 2014 là năm đầu tiên cả 04 Tổ máy (TM) đi vào vận hành thương mại. Mặc dù, trong quá trình triển khai thực hiện Công ty đã đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức như: Các TM hoạt động chưa ổn định, chất lượng thiết bị không tốt nên thường xuyên xảy ra sự cố dừng TM ... Song Ban điều hành đã cùng với các bộ phận, đơn vị Công ty nỗ lực cố gắng, từng bước tháo gỡ những khó khăn, tiết kiệm tối đa chi phí, khắc phục nhanh sự cố để nâng cao tính khả dụng của các TM, tập trung phát công suất cao, đặc biệt là các tháng mùa khô nên kết thúc năm kế hoạch, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng điện thương mại hơn 01 tỷ kWh, cụ thể:

- Sản lượng điện sản xuất năm 2014: 6,181 tỷ kWh đạt 124,3% kế hoạch năm;
- Sản lượng điện bán cho EVN năm 2014: 5,624 tỷ kWh đạt 125,15% so với kế hoạch năm.

b) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế so với Kế hoạch năm

1	Lợi nhuận theo kế hoạch	31,75	Tỷ đồng
2	Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	6,56	Tỷ đồng
	Trong đó:		
	+ Lợi nhuận hoạt động SXKD điện	1.076,11	Tỷ đồng

	+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-1.074,28	Tỷ đồng
	+ Lợi nhuận khác	4,73	Tỷ đồng
3	Lợi nhuận thực hiện (sau thuế)	6,56	Tỷ đồng

Lợi nhuận theo kế hoạch năm 2014 dự kiến là 31,75 tỷ đồng chưa bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện. Lợi nhuận thực hiện trong năm 2014 là 6,56 tỷ đồng đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá thực hiện là 189,74 tỷ đồng. Nếu không phân bổ hoạch toán khoản chênh lệch tỷ giá này thì lợi nhuận của Công ty là 195,30 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) Cơ cấu bộ máy quản lý

Hiện Công ty có 11 đơn vị gồm các Phòng ban và các Phân xưởng, được chia làm 02 khối gồm các khối văn phòng hành chính và khối vận hành & sửa chữa.

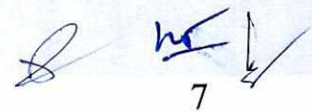
Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 939 người, trong đó: Ban điều hành Công ty là 04 người.

b) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành Công ty (Bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)

1 Ông Lê Duy Hạnh

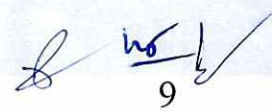
- * Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 16/08/1963
- * Nơi sinh: Bắc Ninh
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Tam Giang – Yên Phong – Bắc Ninh.
- * Địa chỉ thường trú: Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- * Điện thoại: 091 2149281.
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 142074255 cấp ngày 11/08/1999 tại Hải Dương.
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hệ thống điện.
- * Quá trình công tác:
 - Từ 01/1986 – 4/1991: Công nhân vận hành Tua bin, phân xưởng Lò máy Nhà máy nhiệt điện Phả Lại.
 - Từ 05/1991 – 4/1999: Kỹ thuật viên phân xưởng Lò máy Nhà máy nhiệt điện Phả Lại.

- | | |
|---------------------------------------|--|
| Từ 05/1999 – 05/2000 | Tổ trưởng tổ chuẩn bị sản xuất, Ban quản lý dự án nhiệt điện Phả Lại 2. |
| Từ 06/2000 – 03/2003 | Trưởng ca Nhà máy nhiệt điện Phả lại 2 (Dây chuyền 2). |
| Từ 04/2003 – 9/2010 | Phó quản đốc phân xưởng vận hành 2, Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại. |
| Từ 10/2010 – 06/2014 | Quản đốc phân xưởng vận hành 2, Bí thư Đảng ủy bộ phận phân xưởng vận hành 2, Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại. |
| Từ 03/06/2014 – đến nay | Ủy viên HĐQT, kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| * Số cổ phần hiện đang nắm giữ | <ul style="list-style-type: none"> • Sở hữu đại diện: 56.698.148 cổ phần của Tổng Công ty phát điện 1. • Sở hữu cá nhân: Không |
| * Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| * Các khoản nợ đối với Công ty: | Không |
| * Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Lương và phụ cấp |
| * Số cổ phần những người có liên quan | Không |
| 2 Ông Đỗ Hữu Hải | |
| * Chức vụ hiện tại | Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh |
| * Giới tính: | Nam |
| * Ngày tháng năm sinh: | 10/08/1955 |
| * Nơi sinh: | Khoái Châu – Hưng Yên |
| * Quốc tịch: | Việt Nam |
| * Dân tộc: | Kinh |
| * Quê quán: | Từ Liêm - Khoái Châu - Hưng Yên |
| * Địa chỉ thường trú: | Cổ Nhuế - Từ Liêm - Hà Nội |
| * Điện thoại | 091 7292839 |
| * Trình độ văn hóa: | 10/10 |
| * Số CMTND: | 012595710 cấp ngày 08/11/2004 tại Hà Nội |


 7

- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt
 - * Quá trình công tác:
 - Từ 03/1978 - 01/1979 Giáo viên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức TP.Hồ Chí Minh
 - Từ 3/1979 – 01/1983 Bộ đội tiêu đoàn 903 Hóa học
 - Từ 04/1983 – 05/1993 Giáo viên Trường CNKT Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương
 - Từ 06/1993 – 04/1996 KTV, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1996 – 04/1997 Ban quản lý Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1997 – 02/2003 Giáo viên Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 03/2003 – 10/2003 Chuyên viên phòng kỹ thuật, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 11/2003 – 05/2005 Phó phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 06/2005 – 05/2006 Trưởng phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2006 – đến nay Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - * Số cổ phần hiện đang nắm giữ: Không
 - * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
 - * Số cổ phần những người có liên quan: Vợ Vũ Thị Hòa Bình sở hữu 8.257 cổ phần
- 3 Ông Nguyễn Văn Tạo**
- * Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - * Giới tính: Nam
 - * Ngày tháng năm sinh: 11/03/1963
 - * Nơi sinh: Hải Dương
 - * Quốc tịch: Việt Nam

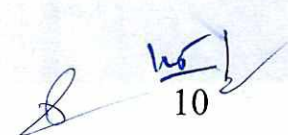
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Thị trấn Thanh Hà - huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- * Địa chỉ thường trú: Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
- * Điện thoại: 091 3469117
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 141508593 cấp ngày 06/01/2006 tại Hải Dương
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hệ thống điện
- * Quá trình công tác:
 - Từ 5/1985 CN SC thiết bị Cơ nhiệt, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 3/1992 Kỹ thuật viên, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 8/1996 Sửa chữa LM, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 11/1998-12/1999 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2000 – 12/2002 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2003 – 01/2006 Trưởng ca vận hành, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/2006 – 05/2007 Công tác tại Phòng KTAT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2007 – 03/2009 Công tác tại Phân xưởng Lò máy, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 04/2009 – 11/2009 Phó quản đốc – Phân xưởng điện, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 11/2009 – 11/2010 Phó Quản đốc Phân xưởng cơ nhiệt, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 08/11/2010 – 09/11/2010 Quản đốc PXCN, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 09/11/2010 – 16/11/2010 Trợ lý TGD về công tác vận hành, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 17/11/2010 – 5/2011 Trợ lý TGD về công tác vận hành, kiêm nhiệm Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh


 9

- Từ 6/2011 – đến nay Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ Sở hữu cá nhân: 5.000 cổ phần
 - * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
 - * Số cổ phần những người có liên quan Không

4 Ông Nguyễn Đăng Dung

- * Chức vụ hiện tại Kế toán trưởng Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 09/07/1965
- * Nơi sinh: Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
- * Địa chỉ thường trú: Phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
- * Điện thoại (033) 3657564
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 113516075 cấp ngày 18/03/2009 tại Hòa Bình
- * Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh doanh và quản lý
- * Quá trình công tác:
 - Từ 10/1990 – 08/1997 Chuyên viên Phòng tài vụ của xí nghiệp liên hiệp lắp máy số 10 Thủy điện Sông Đà – Hoà Bình – TCTy lắp máy Việt Nam
 - Từ 09/1997 – 12/2001 Phó phòng TCKT, Công ty lắp máy số 10. Kiểm trưởng phòng TCKT Xí nghiệp 10-2, Thủy điện YALY – Gia Lai – TCT lắp máy Việt Nam
 - Từ 01/2002 – 03/2002 Phó phòng TCKT Công ty chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng


10

- | | |
|----------------------|--|
| Từ 04/2002 – 3/2003 | Trưởng phòng TCKT Chi nhánh Lạng Sơn – Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 5 |
| Từ 04/2003 - 08/2004 | Chuyên viên Phòng đền bù tái định cư - Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN |
| Từ 09/2004 – 05/2005 | Trưởng Phòng Hành chính quản trị - Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN |
| Từ 06/2005 – 05/2008 | Phó Phòng TCKT, Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN |
| Từ 06/2008 – 04/2009 | Kế toán trưởng Ban Quản lý, Công ty Cổ phần BDS Tài chính Dầu khí Việt Nam |
| Từ 05/2009 – 07/2009 | Chuyên viên TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 8/2009 – 9/2012 | Phó Phòng TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh |
| Từ 10/2012 – nay | Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh |
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ: Sở hữu cá nhân: 50.000 cổ phần
 - * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - * Các khoản nợ đối với Công ty: Không
 - * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
 - * Số cổ phần những người có liên quan: Không

c) Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Miễn nhiệm Ông Nguyễn Văn Dũng – thôi giữ chức Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 03/6/2014.
- Bổ nhiệm Ông Lê Duy Hạnh – giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 03/6/2014.
- Miễn nhiệm Ông Trần Doãn Thành – thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc kinh tế kể từ ngày 01/8/2014.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có


11

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	20.338.495	19.968.517	-1,82
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.751.515	7.550.820	174,42
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-536.450	1.833	100,34
Lợi nhuận khác	586	4.726	706,48
Lợi nhuận trước thuế	-535.864	6.559	101,22
Lợi nhuận sau thuế	-535.864	6.559	101,22
Cổ tức	-	-	-

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	2013	2014
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: (TSNH/Nợ ngắn hạn)	0,18	0,36
- Khả năng thanh toán nhanh: ((TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	0,11	0,29
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản (lần)	0,79	0,79
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)	3,80	3,74
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho	11,52	25,14
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,14	0,38
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-19,48%	0,09%
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-12,65%	0,16%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-2,63%	0,03%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-19,50%	0,02%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phần: 450.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do.

b) Danh sách cổ đông (tên, địa chỉ) nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1.	Tổng Công ty phát điện 1	Khu 6, phường Quang Trung, TP Uông bí, Quảng Ninh	188.993.824	42,00%
2.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	73.587.291	16,35%
3.	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	51.401.089	11,42%
4.	Tổng công ty Điện lực – Vinacomin	226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Hà Nội	47.784.131	10,62%
5.	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	364 Cộng Hoà, P.13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	42.085.353	9,35%
	Tổng cộng		403.851.688	89,74%

c) Cơ cấu cổ đông

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (mệnh giá)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông
1.	Cổ đông tổ chức	444.548.904	4.445.489.040.000	98,79	10
2.	Cổ đông cá nhân	5.451.096	54.510.960.000	1,21	544
	Tổng	450.000.000	4.500.000.000.000	100%	554

d) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Ngày 21/05/2014, Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 826 cổ phần, Số cổ phần sau giao dịch là: 11.271.887 cổ phần (chiếm 2,5%).
- Ngày 03/06/2014, Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 3.250 cổ phần, Số cổ phần sau giao dịch là: 11.268.637 cổ phần (chiếm 2,5%).
- Ngày 10/9/2014, Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 6.605 cổ phần, Số cổ phần sau giao dịch là: 11.262.032 cổ phần (chiếm 2,5%).

Trong năm 2014 Công ty không thay đổi vốn điều lệ,

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

f) Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Bảng chỉ tiêu chính thực hiện năm 2014

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	So sánh (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	Tỷ.kWh	4,971	6,181	124,34
2	Sản lượng điện bán cho EVN	Tỷ.kWh	4,494	5,624	125,15
3	Tổng doanh thu	Tỷ.đồng	6.227,34	7.704,35	123,72
4	Tổng chi phí	Tỷ.đồng	6.195,59	7.697,79	124,25
5	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ.đồng	31,75	6,56	20,66
6	Tổng lợi nhuận (sau thuế)	Tỷ.đồng	31,75	6,56	20,66
7	Cổ tức	Tỷ.đồng	0	0	0

2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Về cơ bản các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong năm 2014 đều đạt so với Kế hoạch đề ra, đặc biệt chỉ tiêu sản lượng điện vượt so với Kế hoạch đề ra. Để có được kết quả khả quan này, trong năm qua Công ty đã có những cải tiến về cơ cấu tổ chức, quản lý và chính sách như:

- + Thực hiện sắp xếp, điều chỉnh, luân chuyển cán bộ công nhân viên hợp lý, hiệu quả, phù hợp với tình hình SXKD gọn nhẹ và năng động hơn.
- + Tuân thủ thực hiện và tham gia đầy đủ vào thị trường phát điện cạnh tranh. Nỗ lực vận hành các TM linh hoạt theo điều độ của thị trường điện gắn liền với từng hiệu quả kinh tế trong thị trường điện.
- + Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ công nhân vận hành đã từng bước được nâng cao, làm chủ được quy trình công nghệ.

- Thực hiện và tăng cường các biện pháp kiểm soát:

- + Công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.
- + Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	% biến động
TÀI SẢN NGẮN HẠN	673.276	1.459.377	116,76

	2013	2014	% biến động
Tiền và tương đương tiền	10.202	317.713	3.014,22
Phải thu khách hàng	123.940	801.826	546,95
Trả trước cho người bán	173.404	73.883	-57,39
Các khoản phải thu khác	13.814	61	-99,56
Hàng tồn kho	246.098	265.170	7,75
Tài sản lưu động khác	105.817	724	-99,32
TÀI SẢN DÀI HẠN	19.665.219	18.509.140	-5,88
Phải thu dài hạn			
Tài sản cố định	18.391.665	17.231.486	-6,31
Đầu tư dài hạn	5.000	5.000	0
Tài sản dài hạn khác	1.268.555	1.272.654	0,32
TỔNG TÀI SẢN	20.338.495	19.968.517	-1,82

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2014 đạt 19.968 tỷ đồng, giảm 1,82% so với năm 2013 (tương đương giảm 370 tỷ đồng). Tổng tài sản giảm chủ yếu do giảm tài sản dài hạn tại ngày 31/12/2014 là 1.156 tỷ đồng (giảm 5,88% so với năm 2013).

Tài sản cố định năm 2014 giảm là do, trong năm Công ty đã đưa bổ sung 02 TM của Nhà máy NĐQN 2 vào vận hành thương mại dẫn tới:

- Nguyên giá tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2014 tăng so với thời điểm ngày 31/12/2013 là 535 tỷ đồng.
- Giá trị hao mòn tại ngày 31/12/2014 tăng so với thời điểm ngày 31/12/2013 là 1.695 tỷ đồng. Do đó giá trị còn lại của tài sản cố định giảm là 1.160 tỷ đồng tương đương giảm 6,31%.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	% biến động
NỢ PHẢI TRẢ	16.102.673	15.754.235	-2,16
Nợ ngắn hạn	3.777.777	4.059.566	7,46
Phải trả người bán	1.151.050	1.192.206	3,58
Vay và nợ ngắn hạn	2.364.143	2.570.302	8,72
Thuế phải nộp	186	40.435	21.639,25
Phải trả người lao động	10.483	28.680	173,59
Chi phí phải trả	243.066	221.981	-8,67
Các khoản phải trả khác	205	793	286,83

	2013	2014	% biến động
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.644	5.169	-40,2
Nợ dài hạn	12.324.897	11.694.669	-5,11
Vay và nợ dài hạn	12.324.897	11.694.669	-5,11

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2014 là 15.754 tỷ đồng, giảm 2,16% so với năm 2013. Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nợ phải trả, nên mặc dù nợ ngắn hạn năm 2014 tăng 7,46% so với năm 2013, nhưng nợ phải trả vẫn giảm 2,16%.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã cơ bản sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu SXKD, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu của Công ty hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

Hàng năm Công ty sửa đổi, bổ sung, xây dựng các quy chế quản lý nội bộ và cập nhật các thông tin cho phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu SXKD của Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiến hành hiệu chỉnh các TM để đảm bảo các TM vận hành ổn định, liên tục, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Công ty sẽ tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để Công ty ổn định phát triển một cách bền vững.

Thực hiện đề án hợp tác, kinh doanh chế biến tro xỉ thải.

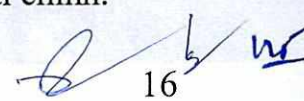
Tham gia thị trường bán lẻ cạnh tranh theo lộ trình của Chính phủ.

Phát triển thành trung tâm đào tạo lực lượng vận hành Nhà máy điện tại khu vực Miền Bắc trên cơ sở ngành nghề kinh doanh bổ sung của Công ty.

6. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 2011 của giai đoạn đầu tư xây dựng là 663.223.736.328 đồng và lỗ chênh lệch do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 là 597.240.408.500 đồng. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá này đều vào các năm sau và không quá 5 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 sẽ giảm đi 888.923.234.162 đồng. Đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sẽ giảm đi 252.092.828.966 đồng.

Ngoài ra, ảnh hưởng của các sai sót chưa được điều chỉnh khác (nếu có), xét riêng lẻ hay tổng hợp lại, là không trọng yếu đối với tổng thể báo cáo tài chính.


16

Theo Hợp đồng số 32003/NTPJSC-SEC ngày 31/10/2005 và hợp đồng số 9112005/QNTPJSC-SEC ngày 16/11/2006 giữa Công ty cổ phần điện Quảng Ninh và Shanghai Electric (Group) Corporation, với việc cấp PAC của các TM thuộc Dự án NĐQN 1 và NĐQN 2 bị chậm tiến độ thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành đàm phán với một số nhà thầu xây dựng về việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng do các nhà thầu chậm tiến độ. Ban điều hành Công ty thận trọng đánh giá và quyết định chưa ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán trong việc lập báo cáo tài chính là phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề sau đây đã được ghi nhận, đánh giá, trình bày hoặc thuyết minh theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính:

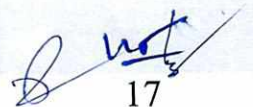
- Công ty không có kế hoạch hay dự tính nào có thể ảnh hưởng tới giá trị ghi sổ hay việc phân loại tài sản, nợ phải trả;
- Nợ phải trả (bao gồm cam kết vay, nợ và bảo lãnh), kể cả nợ thực tế và nợ tiềm tàng;
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ;
- Công ty là chủ sở hữu của tất cả các tài sản trên báo cáo tài chính và không có bất kỳ một tài sản nào đang được cầm cố, thế chấp hoặc bị cầm giữ, ngoại trừ những tài sản được trình bày tại thuyết minh số 05, 07, 10, 11 và 16 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
- Công ty đã tuân thủ mọi điều khoản của các hợp đồng mà hành vi vi phạm hợp đồng sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Các công cụ tài chính đã được ghi nhận, đánh giá, trình bày hoặc thuyết minh theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty chỉ có một hoạt động chính là sản xuất điện và bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

Công ty không có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng. Công ty không có (a) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng đã được xác định và chưa được xử lý và (b) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng chưa xác định phát sinh do các khoản thu nhập chưa chắc chắn trong hồ sơ hoàn thuế thu nhập trình cơ quan thuế sở tại mà Công ty có thể phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế. Ngoài ra, Công ty không nhận được bất kỳ thông tin nào của cơ quan thuế, cả bằng lời và văn bản, khác với đánh giá trên của công ty.

Công ty đã thực hiện các thủ tục đánh giá tính chính xác và đầy đủ của các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty.


17

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện việc kiện toàn bộ máy tổ chức và luân chuyển các cán bộ lãnh đạo chủ chốt cũng như cán bộ quản lý cấp phòng ban phân xưởng để đáp ứng yêu cầu về quản trị và quản lý điều hành Công ty đại chúng. Việc thay đổi này đã có những chuyển biến tích cực, điều hành sản xuất đã có tính nề nếp cao hơn.
- Về sản xuất kinh doanh điện: Công ty cũng đã nỗ lực duy trì phát điện ổn định. Sản lượng điện sản xuất là 6,181 tỷ kWh, đạt 124,34% so với kế hoạch năm 2014 (4,97 tỷ kWh); Tổng doanh thu đạt 7.704,4 tỷ đồng; Tổng chi phí là 7.674,8 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế trong kỳ chưa tính lũy kế từ năm 2013 là 6,56 tỷ đồng. Đây là những kết quả khả quan và đáng khích lệ của Ban điều hành và toàn thể CBCNV Công ty trong năm qua.
- Về công tác đầu tư xây dựng: Trong năm 2014, Các TM số 3 và số 4 Dự án NĐQN 2 đã được cấp chứng chỉ PAC có điều kiện (đã cấp PAC TM3 tháng 1/2014, TM tháng 3/2014). Tuy nhiên, trong năm 2014 Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng EPC Dự án NĐQN 1, các gói thầu ngoài EPC.
- Hoàn thiện ban hành 64 bộ quy chế, quy trình quản trị và quản lý nội bộ của công ty Các quy chế, quy định, quy trình ban hành đã gắn liền với tình hình thực tế trong công tác quản lý và điều hành. Bộ máy cán bộ quản lý và CBCNV làm việc có ý thức, trách nhiệm và tinh thần học hỏi cao hơn.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- Theo định hướng của HĐQT, Ban điều hành Công ty đứng đầu là Tổng Giám đốc đã có những nỗ lực giám sát tiêu hao nhiên liệu, giảm tần suất sự cố và tiết kiệm các chi phí dẫn đến Công ty đã có lãi trong năm 2014 mặc dù trước đó đã có những dự báo khả năng việc Công ty bị lỗ do thay đổi các chỉ tiêu trong phương án giá điện .
- Trong vấn đề quản lý và điều hành SXKD, Ban điều hành Công ty đã nghiêm khắc và kỷ luật hơn rất nhiều. Các chế độ thưởng phạt đã gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của người lao động và nâng cao hiệu quả, năng suất lao động.
- Cần chủ động và kiên quyết hơn trong công tác quản lý dự án, đàm phán quyết toán Hợp đồng 02 dự án NĐQN 1 và NĐQN 2.

3. Kế hoạch định hướng của hội đồng quản trị

- HĐQT tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện kiểm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành theo Nghị quyết HĐQT, các kiến nghị của BKS Công ty. Định kỳ hàng tháng Chủ tịch HĐQT làm việc trực tiếp với Tổng Giám đốc và Ban điều hành để kiểm tra việc thực hiện các

Nghị quyết HĐQT, đánh giá, đôn đốc và chỉ đạo kịp thời để giải quyết các vướng mắc tồn tại trong quá trình thực hiện. Đồng thời, HĐQT triển khai áp dụng chế tài xử lý thưởng phạt, chỉ đạo cải tổ bộ máy điều hành để đáp ứng kịp thời các vấn đề trong điều hành SXKD, ĐTXD hoàn thành mục tiêu ĐHCĐ đề ra.

- Trong năm 2015, tiếp tục ban hành bổ sung và triển khai các quy chế, quy định quản lý nội bộ đến từng bộ phận, người lao động; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh quy chế dân chủ cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí của người lao động trong Công ty; Xây dựng văn hoá Công ty phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.
- Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Ban Tổng giám đốc và bộ máy lãnh đạo của các phòng ban, phân xưởng thông qua việc thực hiện các giải pháp về tổ chức, nhân sự và nghiêm túc tuân thủ các quy chế quản lý nội bộ.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

1	Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch HĐQT	Thành viên điều hành
2	Lê Duy Hạnh	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Thành viên điều hành
3	Lê Văn Hanh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
4	Bùi Minh Tân	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
5	Lê Văn Ánh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
6	Nguyễn Đức Luyện	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
7	Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành

Trong đó, EVNGENCO1 chiếm 42% vốn điều lệ gồm 3 đồng chí: Ngô Trần Hoàn, Lê Duy Hạnh, Lê Văn Hanh. Đồng chí Bùi Minh Tân (đại diện cho TKV): 10,62% vốn điều lệ. Đồng chí Lê Văn Ánh (đại diện cho PPC): 16,35% vốn điều lệ. Đồng chí Nguyễn Đức Luyện (đại diện cho SCIC): 11,42% vốn điều lệ, Đồng chí Nguyễn Thị Mai Thanh (đại diện cho REE): 9,35%.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trong năm 2014, HĐQT Công ty đã tổ chức 04 phiên họp, ban hành 04 Nghị quyết; Ban hành sửa đổi, bổ sung 64 quy chế, quy định quản lý nội bộ để chỉ đạo, tạo cơ sở pháp lý và những điều kiện, quy định cần thiết cho Ban điều hành Công ty thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT.

HĐQT thường xuyên tổ chức và đánh giá theo định kỳ việc thực hiện Nghị quyết HĐQT của Ban điều hành Công ty. Trong năm 2014, các hạng mục công việc (khoảng 25 hạng mục công việc) đã được Ban điều hành thực hiện nghiêm túc và triệt để. Do các vướng mắc tồn tại khi thực hiện đã được HĐQT và Ban điều hành phối hợp giải quyết kịp thời nên trong năm 2014, không có nhiệm vụ, công việc nào tồn đọng và chưa được xử lý, giải quyết.

c) Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị Công ty

Ngô Trần Hoàn - Thạc sỹ quản trị kinh doanh

2. Ban Kiểm soát

a) Danh sách Ban Kiểm soát

- | | | |
|---|--------------------|---------------------------------|
| 1 | Nguyễn Trung Khang | Trưởng ban kiểm soát |
| 2 | Trịnh Bá Hưng | Thành viên ban kiểm soát (2,5%) |
| 3 | Huỳnh Văn Khánh | Thành viên ban kiểm soát (3%) |
| 4 | Vũ Thị Hoàng Yến | Thành viên ban kiểm soát (2.3%) |
| 5 | Trần Thị Kim Chi | Thành viên ban kiểm soát |

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã có 04 phiên làm việc theo quy định và theo chuyên đề. Cụ thể như sau:

- Đánh giá kết quả hoạt động năm 2013 của Công ty, thẩm tra báo cáo tài chính năm 2013 sau kiểm toán, Xem xét lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm 2014.
- Xem xét báo cáo tài chính 6 tháng, 9 tháng năm 2014 và các chứng từ thu chi, sổ sách kế toán và xuất nhập vật tư.
- Bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018.
- Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty 9 tháng đầu năm 2014.
- Xem xét rà soát kế hoạch đấu thầu 2014, hồ sơ đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị.

Ban Kiểm soát Công ty đã làm việc rất cẩn trọng, nghiêm túc và khách quan. Trong năm 2014, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ kiểm soát, giám sát các hoạt động của HĐQT, Tổng Giám Đốc và Ban Điều hành cùng tháo gỡ và giải quyết các vướng mắc tồn tại trong quá trình quản trị, quản lý của Công ty trên đúng tinh thần quy chế, quy định nội bộ và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Tổng số tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2014 là 1.699,20 triệu đồng.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 được lập đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính...). Báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo (*đính kèm*) được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tác giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- <http://www.quangninhtpc.com>;
- Lưu: VT, KH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Ánh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Lê Duy Hạnh	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Đức Luyện	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Lê Văn Hanh	Ủy viên	
Ông Bùi Minh Tân	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Duy Hạnh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 03/6/2014
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Doãn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2014
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Số: 01 /2015/BCTC-VAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/3/2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 2011 của giai đoạn đầu tư xây dựng là 663.223.736.328 VND và lỗ chênh lệch do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 là 597.240.408.500 VND. Nếu Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá này đều vào các năm sau và không quá 05 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 sẽ giảm đi 888.923.234.162 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sẽ giảm đi 252.092.828.966 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán ngày 04/6/2014 với lý do Công ty chưa áp dụng nhất quán việc phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2011.

Các tài sản thuộc dự án Nhà máy Nhiệt Điện Quảng Ninh 1 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đã hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty tạm tăng tài sản theo giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế phát sinh. Hiện nay, chủ đầu tư đang trong quá trình đàm phán với nhà thầu SEC về việc xác định giá trị chủ đầu tư bồi hoàn cho nhà thầu và giá trị chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu bồi hoàn, do đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh khi quyết toán được phê duyệt.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Vũ Thị Hương Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.459.376.963.856	673.276.210.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		317.712.517.315	10.202.332.516
1. Tiền	111	05	317.712.517.315	10.202.332.516
III- Các khoản phải thu	130		875.770.321.172	311.158.872.609
1. Phải thu khách hàng	131		801.825.866.451	123.940.362.295
2. Trả trước cho người bán	132		73.883.235.932	173.403.986.500
5. Các khoản phải thu khác	135	06	61.218.789	13.814.523.814
IV- Hàng tồn kho	140		265.169.735.769	246.098.310.166
1. Hàng tồn kho	141	07	265.169.735.769	246.098.310.166
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		724.389.600	105.816.695.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	52.241.640.636
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	724.389.600	53.575.054.807
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		18.509.140.328.067	19.665.219.265.429
II- Tài sản cố định	220		17.231.486.103.226	18.391.664.665.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.230.923.846.192	7.324.185.745.285
- Nguyên giá	222		21.382.308.893.647	9.780.180.698.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.151.385.047.455)	(2.455.994.953.545)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	562.257.034	674.352.586
- Nguyên giá	228		1.483.293.937	1.483.293.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(921.036.903)	(808.941.351)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	11.066.804.568.026
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.272.654.224.841	1.268.554.599.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.272.654.224.841	1.268.554.599.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.968.517.291.923	20.338.495.476.163

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15.754.235.073.446	16.102.673.403.261
I- Nợ ngắn hạn	310		4.059.565.573.750	3.777.776.591.390
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	2.570.301.548.151	2.364.142.705.606
2. Phải trả người bán	312		1.192.205.647.663	1.151.050.496.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	40.434.613.778	185.862.194
5. Phải trả người lao động	315		28.679.708.878	10.482.593.703
6. Chi phí phải trả	316	14	221.981.160.553	243.066.052.676
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	793.211.447	204.747.828
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.169.683.280	8.644.132.438
II- Nợ dài hạn	330		11.694.669.499.696	12.324.896.811.871
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	11.694.669.499.696	12.324.896.811.871
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.214.282.218.477	4.235.822.072.902
I- Vốn chủ sở hữu	410		4.214.282.218.477	4.235.822.072.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	230.890.628.441	230.890.628.441
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	12.696.830.922	12.696.830.922
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	-	28.098.604.172
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(529.305.240.886)	(535.863.990.633)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.968.517.291.923	20.338.495.476.163

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2015



Phòng Giám đốc

Lê Duy Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	7.550.819.763.323	2.751.515.374.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.550.819.763.323	2.751.515.374.020
4. Giá vốn hàng bán	11	19	6.427.137.674.804	2.670.607.045.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.123.682.088.519	80.908.328.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	72.916.295.697	66.360.065.391
7. Chi phí tài chính	22	21	1.147.193.293.915	644.406.951.268
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		886.747.450.239	434.864.200.322
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47.571.983.033	39.311.183.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1.833.107.268	(536.449.740.871)
11. Thu nhập khác	31	22	80.612.568.491	54.602.826.642
12. Chi phí khác	32	22	75.886.926.012	54.017.076.404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	4.725.642.479	585.750.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.558.749.747	(535.863.990.633)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.558.749.747	(535.863.990.633)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	15	(1.191)

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung

Lê Duy Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.558.749.747	(535.863.990.633)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	23	1.697.916.535.700	881.231.361.432
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	21	111.488.225.738	32.919.890.793
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20, 22	(2.266.900.215)	(5.488.064.134)
- Chi phí đi vay	06	22	886.747.450.239	434.864.200.322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.700.444.061.209	807.663.397.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(593.458.199.786)	(757.403.194.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.071.425.603)	(28.656.589.942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		180.689.487.248	(445.457.437.709)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.099.625.309)	(3.395.034.284)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(843.613.660.770)	(463.631.789.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100.000.000	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.574.449.158)	(385.392.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.417.416.187.831	(891.260.040.479)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(511.084.136.887)	(2.763.384.857.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	22	1.581.454.545	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	2.214.900.215	5.488.064.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(507.287.782.127)	(2.757.896.792.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.597.699.012.805	4.035.420.247.724
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.200.317.233.710)	(852.247.778.482)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-	(130.368.551.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(602.618.220.905)	3.052.803.917.367
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		307.510.184.799	(596.352.915.982)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	10.202.332.516	606.555.248.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	317.712.517.315	10.202.332.516

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Thông tin bổ sung cho các giao dịch không bằng tiền:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) phát sinh trong năm 2014 không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền: 28.183.290.687 VND. Do vậy, khoản này được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (mã số 11).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc



Tạ Xuân Dung

Nguyễn Đăng Dung

Lê Duy Hạnh

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000081 ngày 16/12/2002. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 10/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 4.500.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 3 năm 2014.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.708.412.483.515 VND, tương đương 506.787.150 USD.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 12.838.297.177.322 VND, tương đương 640.743.373 USD.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD (tại 31/12/2013 là 21.085 VND/USD).

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đối với nguyên liệu chính là than, lượng xuất kho được xác định theo tháng dựa trên tính toán quy đổi lượng theo độ ẩm tiêu chuẩn 8% từ độ ẩm bình quân các lần nhập trong tháng.

Tập hợp chi phí, tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận tạm theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong năm, Công ty tạm tăng nguyên giá tài sản cố định Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 2 từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh đến 31/12/2014. Theo quy định của hợp đồng EPC Quảng Ninh 1 và EPC Quảng Ninh 2, với việc cấp PAC của các tổ máy bị chậm tiến độ thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Hiện nay, chủ đầu tư đang trong quá trình đàm phán với nhà thầu SEC về việc xác định giá trị chủ đầu tư bồi hoàn cho nhà thầu và giá trị chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu bồi hoàn, do đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy chế quản lý tài sản của Tổng công ty Phát điện 1, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 08 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi, lỗ nào từ khoản đầu tư này.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng số chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 59.116.458.111 VND.
- Tỷ lệ chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 6,25%.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí trả trước dài hạn khác.

Lỗ chênh lệch tỷ giá gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011.

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ và chi phí phải trả khác đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có hóa đơn, chứng từ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia và không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Hàng năm, Công ty sẽ lập biên bản thỏa thuận về việc thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam và quyết toán lại giá điện, cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa có quyết toán tiền điện năm 2014.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với thông báo lãi hàng tháng của Ngân hàng.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm là lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Thuế

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/9/2004, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007, Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong thời gian 15 năm đối với hoạt động sản xuất điện. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến hết năm 2015) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến hết năm 2024).

Năm 2014, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế và bù lỗ của năm 2013.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tổng công ty Phát điện 1 góp 42% vốn điều lệ của Công ty; cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Phát điện 1 được coi là bên liên quan của Công ty.

Tổng công ty Phát điện 1 là công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, Công ty Mua bán điện là các công ty trong cùng Tập đoàn. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	268.141.004	191.036.812
Tiền gửi ngân hàng	317.444.376.311	10.011.295.704
Cộng	317.712.517.315	10.202.332.516

Như trình bày tại thuyết minh số 11, giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn. Số dư tại 31/12/2014 là 204.468.806.852 VND (tại 31/12/2013 là 2.282.648.861 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 16, số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn. Số dư tại 31/12/2014 là 0 VND (tại 31/12/2013 là 555.784.108 VND).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền BHXH+BHYT	61.218.789	330.401.779
Phải thu lãi tiền cho vay	-	13.549.621.840
Phải thu tiền thuế TNCN	-	(92.535.465)
Phải thu khác	-	27.035.660
Cộng	61.218.789	13.814.523.814

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	263.591.612.125	244.607.126.936
Công cụ, dụng cụ	1.578.123.644	1.491.183.230
Cộng	265.169.735.769	246.098.310.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	724.389.600	301.956.364
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	-	53.273.098.443
Cộng	724.389.600	53.575.054.807

(*): Trong năm 2014, Công ty đã tiến hành xử lý khối lượng than chênh lệch sau kiểm kê năm 2013. Theo chứng thư giám định của Vinacontrol và báo cáo kiểm kê của Tổ giám sát kiểm kê là 53.184 tấn, tương ứng 53.273.098.443 VND. Theo Quyết định số 306/QĐ-NĐQN ngày 02/03/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, Công ty sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp giá trị hàng thiếu là 28.098.604.172 VND, phần còn lại được phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2014.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Đơn vị tính: VND
			Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	1.483.293.937	808.941.351	674.352.586
Tăng trong kỳ	-	112.095.552	-
Giảm trong kỳ	-	-	112.095.552
Số cuối kỳ	1.483.293.937	921.036.903	562.257.034

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.138.038.580.816	7.064.754.439.643	575.173.706.108	1.284.555.375	929.416.888	9.780.180.698.830
Tăng trong kỳ	2.181.392.291.990	8.827.671.992.639	596.695.496.971	312.214.000	-	11.606.071.995.600
Mua sắm	-	1.193.640.000	-	312.214.000	-	1.505.854.000
Đầu tư xây dựng	2.181.392.291.990	8.826.478.352.639	596.695.496.971	-	-	11.604.566.141.600
Giảm trong kỳ	-	-	3.943.800.783	-	-	3.943.800.783
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.943.800.783	-	-	3.943.800.783
Số dư tại 31/12/2014	4.319.430.872.806	15.892.426.432.282	1.167.925.402.296	1.596.769.375	929.416.888	21.382.308.893.647
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	317.462.179.082	1.971.413.270.762	165.356.337.249	846.215.394	916.951.058	2.455.994.953.545
Tăng trong kỳ	212.104.229.066	1.376.243.164.358	109.263.477.804	193.568.890	30	1.697.804.440.148
Khấu hao trong kỳ	212.104.229.066	1.376.243.164.358	109.263.477.804	193.568.890	30	1.697.804.440.148
Giảm trong kỳ	-	-	2.414.346.238	-	-	2.414.346.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.414.346.238	-	-	2.414.346.238
Số dư tại 31/12/2014	529.566.408.148	3.347.656.435.120	272.205.468.815	1.039.784.284	916.951.088	4.151.385.047.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.820.576.401.734	5.093.341.168.881	409.817.368.859	438.339.981	12.465.830	7.324.185.745.285
Số dư tại 31/12/2014	3.789.864.464.658	12.544.769.997.162	895.719.933.481	556.985.091	12.465.800	17.230.923.846.192

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 3.214.793.874 VND (tại 31/12/2013 là 3.789.668.965 VND). Toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được sử dụng để chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	840.743.491.848	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	190.000.000.000	167.327.045.547
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	159.464.239.186	30.411.430.718
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (3)	148.327.349.304	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (4)	115.513.211.051	91.912.432.660
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	111.393.570.290	70.975.854.614
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	60.364.140.518	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh (7)	55.680.981.499	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh	-	20.836.099.382
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	47.485.152.141
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	-	65.192.998.432
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	18.622.783.421
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	87.236.203.085
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	1.729.558.056.303	1.764.142.705.606
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.604.158.056.303	1.642.542.705.606
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	25.400.000.000	21.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>2.570.301.548.151</u>	<u>2.364.142.705.606</u>

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 16.

- Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 110/HĐTD/2013 ngày 01/4/2013 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm kí hợp đồng là 12%/năm.
- Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 140/2013/HĐHM - PN/SHB.QN-HL ngày 12/11/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 12/11/2014. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể trong kế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

3. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐHM-PN/SHB 110200 ngày 01/10/2014 với hạn mức tín dụng là 195 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, từ ngày 01/10/2014 đến 01/10/2015. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyên về của Công ty tại SHB.
4. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 102/2013/HĐTD ngày 16/5/2013 với hạn mức tín dụng là 272 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 11%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
5. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 06/13/TD/X ngày 05/4/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải duy trì số dư nợ tại mọi thời điểm không cao hơn số dư tiền gửi bình quân quý của bên vay tại ngân hàng.
6. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Á theo Hợp đồng tín dụng số 0312/HĐTD ngày 28/07/2014 với hạn mức tín dụng 190 tỷ VND. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí (thu mua nhiên liệu, nguyên phụ liệu, thanh toán tiền lương công nhân) và các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận hành sản xuất điện năng, phát hành bảo lãnh trong nước. Lãi suất cho vay là lãi suất có điều chỉnh được quy định tại các Hợp đồng vay vốn.
7. Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 0033/14/HĐTDHM-DN/206 ngày 25/11/2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 25/11/2014 đến 25/11/2015, thời điểm HDBank giải ngân và/hoặc phát hành bảo lãnh và/hoặc cấp tín dụng khác phải trong thời hạn này. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại 01/01 (*)	1.268.554.599.532	1.264.347.601.657
Tăng trong kỳ	24.372.812.844	16.164.340.295
Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	20.273.187.535	11.957.342.420
Tại 31/12 (*)	1.272.654.224.841	1.268.554.599.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*) Chi tiết:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	245.126.500	628.164.907
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	11.944.953.513	7.462.289.797
Lỗi chênh lệch tỷ giá còn phải phân bổ (**)	1.260.464.144.828	1.260.464.144.828
Cộng	<u>1.272.654.224.841</u>	<u>1.268.554.599.532</u>

(**) Bao gồm:

- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng trước tháng 4/2011: 663.223.736.328 VND.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2011: 597.240.408.500 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.657.524.018	-
Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000	74.302.154
Thuế tài nguyên	1.527.089.760	111.560.040
Cộng	<u>40.434.613.778</u>	<u>185.862.194</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	219.744.371.510	241.533.646.000
Chi phí phải trả khác	2.236.789.043	1.532.406.676
Cộng	<u>221.981.160.553</u>	<u>243.066.052.676</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	169.961.262	165.010.212
Phải trả khác	623.250.185	39.737.616
Cộng	<u>793.211.447</u>	<u>204.747.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (1)	5.881.447.441.984	6.692.648.736.399
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2)	6.293.879.891.655	6.599.589.012.088
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)	734.403.222.360	182.304.768.990
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bắc Hà Nội (4)	514.497.000.000	614.497.000.000
Cộng	<u>13.424.227.555.999</u>	<u>14.089.039.517.477</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn - thuyết minh số 11)	1.729.558.056.303	1.764.142.705.606
Số phải trả sau 12 tháng	<u>11.694.669.499.696</u>	<u>12.324.896.811.871</u>

(1) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 với tổng giá trị khoản vay 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 21/01 và 21/7 hàng năm.

(2) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 21/4 và 21/10 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NĐQN và 02/2013/NTQN-NĐQN ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hai hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND và 40 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và 2. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng từng thời kỳ, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 lần/tháng. Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp cho khoản vay là nhà xưởng nhà máy chính thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và tài sản thế chấp bổ sung là một phần tài sản thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 01/2014/DA/NTQN-NĐQN ngày 30/9/2014 ký giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng 901 tỷ VNĐ, được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ cộng biên độ 3,9%/năm. Thời hạn cho vay 144 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo bổ sung là một phần tài sản thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có tham gia của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, không bao gồm phần giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ phần vốn được bảo lãnh của Bộ Tài chính. Giá trị xác định theo tỷ lệ tương ứng phần vốn tự có trên Tổng vốn đầu tư dự án Nhiệt điện Quảng Ninh 1 theo từng thời điểm tương ứng.

(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2007 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(535.863.990.633)	6.558.749.747
Tăng trong kỳ	-	-	326.684.503.313	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	326.684.503.313	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	-	(529.305.240.886)	

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tổng công ty Phát điện 1	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000	-	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000	-
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	477.841.310.000	-	477.841.310.000	477.841.310.000	-
Tổng công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	52.761.760.000	-	52.761.760.000	52.761.760.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	112.686.370.000	112.686.370.000	-	112.727.130.000	112.727.130.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	735.872.910.000	-	735.872.910.000	735.872.910.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	103.483.270.000	-	103.483.270.000	103.483.270.000	-
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	514.010.890.000	-	514.010.890.000	514.010.890.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	420.853.530.000	-	420.853.530.000	420.853.530.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TPHCM	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cổ đông cá nhân	54.551.720.000	54.551.720.000	-	54.510.960.000	54.510.960.000	-
Cộng	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000	-	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	80.612.568.491	54.602.826.642
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.581.454.545	23.000.000
Thu từ thanh lý vật tư	54.326.617	90.000.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	54.326.617	-
Thu từ bán than cho Shanghai Electric (*)	73.315.289.874	45.610.291.012
Thu từ tro bay	5.240.130.400	4.254.701.000
Thu khác	421.367.055	4.624.834.630
Chi phí khác	75.886.926.012	54.017.076.404
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.529.454.545	-
Chi phí than bán cho Shanghai Electric (*)	71.591.963.087	45.610.291.012
Chi khác	2.765.508.380	8.406.785.392
Lợi nhuận khác	4.725.642.479	585.750.238

(*) Là thu nhập và chi phí phát sinh trong năm 2013 theo Hợp đồng số SEC/52-QF-2013-056 ngày 23/9/2013 giữa Công ty và Sanghai Electric để phục vụ chạy thử tổ máy 4 được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.477.907.180.388	1.373.958.271.199
Chi phí nhân công	158.466.224.251	107.581.044.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.697.916.535.700	880.231.361.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.550.743.070	59.680.220.141
Chi phí khác	69.868.974.428	288.467.331.475
Cộng	6.474.709.657.837	2.709.918.229.014

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.558.749.747	(535.863.990.633)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	6.558.749.747	(535.863.990.633)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	15	(1.191)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/NQ-NĐQN-HĐQT ngày 06/02/2015 của Hội đồng quản trị, ông Ngô Trần Hoàn - Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ thôi điều hành Công ty từ ngày 06/02/2015. Ông Nguyễn Nam Thắng được bổ nhiệm phụ trách nhóm người đại diện EVNGIENCO 1 là thành viên Hội đồng quản trị Công ty theo Nghị quyết số 66/NQ-NĐQN-HĐQT ngày 06/02/2015 của Hội đồng quản trị.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Vay	12.175.327.333.639	13.292.237.748.487
Phải trả	14.341.988.708	25.288.437.808
Lãi vay, phí bảo lãnh và phí cam kết phải trả	218.988.742.346	241.533.646.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc		
Góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả	2.963.008.038	4.483.142.340
Công ty Mua bán điện		
Phải thu	800.670.548.318	122.995.112.468
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1		
Phải trả	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1		
Ứng trước	303.213.166	4.557.618.583
Phải trả	7.065.537.126	10.755.460.070
Ban quản lý dự án công trình điện miền Bắc		
Ứng trước	2.761.835.708	2.761.835.708
Giao dịch với bên liên quan	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty Mua bán điện		
Bán điện	8.344.376.914.093	2.823.727.927.778
Thu tiền	7.666.701.478.243	3.213.187.338.086
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc		
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.334.176.626	13.794.284.112
Trả tiền	19.854.310.928	12.335.896.687
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.090.145.590	26.882.337.050
Trả tiền	22.525.663.117	21.773.855.455
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận gốc vay	296.428.618.140	2.509.718.643.557
Trả gốc vay	1.591.888.784.263	890.702.618.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Lỗi chênh lệch tỷ giá	178.549.751.275	-
Lãi vay, phí bảo lãnh và phí cam kết phát sinh	674.505.019.699	712.170.256.579
Mua hàng hóa, dịch vụ	61.808.040.620	75.353.616.030
Trả tiền	72.754.489.720	84.897.275.030

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2.130.773.037	1.032.000.000
Ban Tổng Giám đốc	1.699.006.856	1.031.100.000

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, Công ty chỉ có một hoạt động chính là sản xuất điện và bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	317.712.517.315	10.202.332.516
Phải thu khách hàng	801.825.866.451	123.940.362.295
Các khoản phải thu khác	-	13.576.657.500
Cộng	1.119.538.383.766	147.719.352.311
Nợ tài chính		
Vay và nợ	14.264.971.047.847	14.689.039.517.477
Phải trả người bán	1.192.205.647.663	1.151.050.496.945
Chi phí phải trả	221.981.160.553	243.066.052.676
Các khoản phải trả khác	623.250.185	39.737.616
Cộng	15.679.781.106.248	16.083.195.804.714

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, vay lớn chủ yếu là bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thanh toán đúng hạn các khoản nợ phải trả và nợ vay.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính	-	-
Nợ tài chính	12.885.319.147.579	14.165.630.558.799
Vay và nợ	12.175.327.333.639	13.292.237.748.487
Phải trả người bán	709.991.813.940	873.392.810.312
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	<u>(12.885.319.147.579)</u>	<u>(14.165.630.558.799)</u>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(12.885.319.147.579)</u>	<u>(14.165.630.558.799)</u>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được điều chỉnh theo từng thời kỳ dựa trên tình hình thực tế của thị trường tiền tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với những khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Tại thời điểm 31/12/2014, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	2.570.301.548.151	11.694.669.499.696
Phải trả người bán	1.192.205.647.663	-
Chi phí phải trả	221.981.160.553	-
Các khoản phải trả khác	623.250.185	-
Cộng	<u>3.985.111.606.552</u>	<u>11.694.669.499.696</u>
	<u>Đến 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u>
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	2.364.142.705.606	12.324.896.811.871
Phải trả người bán	714.354.091.789	437.589.194.028
Chi phí phải trả	243.066.052.676	-
Các khoản phải trả khác	39.737.616	-
Cộng	<u>3.321.602.587.687</u>	<u>12.762.486.005.899</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng số 32003/NTPJSC-SEC ngày 31/10/2005 và Hợp đồng số 9112005/QNTPJSC-SEC ngày 16/11/2006 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Shanghai Electric (Group) Corporation, với việc cấp PAC của các tổ máy thuộc dự án Quảng Ninh 1 và Quảng Ninh 2 bị chậm tiến độ thì giá trị phạt chậm tiến độ có thể lên đến 10% giá trị hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành đàm phán với một số nhà thầu xây dựng về việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng do các nhà thầu chậm tiến độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng đánh giá và quyết định chưa ghi nhận các ảnh hưởng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09a - DN

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Tạ Xuân Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Dung

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc



Lê Duy Hạnh